

CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 290702/2026/CBTT-MZ

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Miza thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Miza

- Mã chứng khoán: MZG
- Địa chỉ: Cụm công nghiệp vừa và nhỏ Nguyên Khê, Xã Phúc Thịnh Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ: 0243.965.6121 Fax: 0243 965 6128
- Email: cbtt@miza.vn
- Website: <https://www.miza.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Hợp nhất quý 2 năm 2026

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không



Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/07/2026 tại đường dẫn: <https://www.miza.vn/thong-tin-cong-bo-c15>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Hợp nhất Quý 2/2026;
- Văn bản giải trình số: 290702/2026/CV-MZ

CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Văn Hiệp



CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA

Cụm CN vừa và nhỏ Nguyên Khê, Xã Phúc Thịnh, TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2026 đến 30/06/2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

(Ban hành theo thông tư 43/2026/TT-BTC Ngày 20/04/2026 của Bộ tài chính)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.182.498.173.800	3.337.030.836.780
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	117.272.583.385	278.996.600.559
1. Tiền	111		36.909.110.620	181.514.306.432
2. Các khoản tương đương tiền	112		80.363.472.765	97.482.294.127
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	922.287.668.096	723.569.140.971
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		922.287.668.096	723.569.140.971
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.247.462.763.926	1.481.402.426.363
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	746.896.993.796	950.122.027.557
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	463.001.651.531	487.000.887.208
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	7	37.564.118.599	44.279.511.598
IV. Hàng tồn kho	140		781.306.539.237	764.436.080.204
1. Hàng tồn kho	141	8	781.306.539.237	764.436.080.204
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		114.168.619.156	88.626.588.683
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	12	11.283.781.063	10.089.059.527
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	9	102.761.968.642	78.485.055.928
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	9	122.869.451	52.473.228
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.780.986.804.303	1.872.360.856.202
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		12.943.268.448	14.315.261.875
1. Phải thu dài hạn khác	215		12.943.268.448	14.315.261.875
II. Tài sản cố định	220		1.467.766.392.651	1.524.145.036.855
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	1.260.404.041.826	1.269.610.447.125
- Nguyên giá	222		1.865.535.604.714	1.806.167.190.917
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(605.131.562.888)	(536.556.743.792)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	207.362.350.825	254.534.589.730
- Nguyên giá	225		249.419.961.136	298.973.202.847
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(42.057.610.311)	(44.438.613.117)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		1.147.020.208.143	192.378.884.229
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	11	1.147.020.208.143	192.378.884.229
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		1.500.000.000	1.500.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		1.500.000.000	1.500.000.000

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
VII. Tài sản dài hạn khác	270		151.756.935.061	140.021.673.243
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12	151.756.935.061	140.021.673.243
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		5.963.484.978.103	5.209.391.692.982
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		4.408.552.894.769	3.723.282.269.411
I. Nợ ngắn hạn	310		2.704.387.824.251	2.598.704.697.674
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	358.000.322.184	244.719.412.569
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	30.544.850.765	804.579.329
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	14	7.085.861.597	7.747.707.311
4. Phải trả người lao động	315		7.563.552.474	5.126.982.699
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	15	18.893.928.441	10.835.680.632
6. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		50.000.002	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	16	2.496.343.540	1.373.461.059
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	17	2.265.343.926.068	2.328.096.874.075
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		14.409.039.180	-
II. Nợ dài hạn	330		1.704.165.070.518	1.124.577.571.737
1. Phải trả người bán dài hạn	331	13	164.978.193.037	228.034.729.162
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	17	1.539.186.877.481	896.542.842.575
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	18	1.554.932.083.334	1.486.109.423.571
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.165.065.740.000	1.165.065.740.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.165.065.740.000	1.165.065.740.000
2. Thặng dư vốn	412		32.144.900.000	32.144.900.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		357.721.443.334	288.898.783.571
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		274.453.844.391	120.334.440.688
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		83.267.598.943	168.564.342.883
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		5.963.484.978.103	5.209.391.692.982

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2026


Nguyễn Hoàng Huê
Người lập

Nguyễn Thị Thoa
Kế toán trưởngLê Văn Hiệp
Tổng giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Ban hành theo thông tư 43/2026/TT-BTC Ngày 20/04/2026 của Bộ tài chính)

QUÝ 2 NĂM 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 2 năm 2026		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			HN	HN	HN	HN
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.272.052.607.190	1.218.517.814.756	2.368.747.650.484	2.314.499.508.023
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		961.501.850	384.596.910	1.008.439.400	427.861.910
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	19	1.271.091.105.340	1.218.133.217.846	2.367.739.211.084	2.314.071.646.113
4. Giá vốn hàng bán	11	20	1.135.513.555.150	1.115.316.006.318	2.125.552.849.699	2.128.094.655.849
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		135.577.550.190	102.817.211.528	242.186.361.385	185.976.990.264
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	19	23.410.827.090	16.329.243.920	17.919.749.015	12.808.981.439
7. Chi phí tài chính	23	21	64.635.707.632	56.809.221.501	123.780.939.168	105.786.747.449
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		76.106.761.876	50.370.119.567	134.296.902.852	97.351.318.923
8. Chi phí bán hàng	25	22	13.737.958.286	11.101.176.086	26.740.835.217	23.547.149.364
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	11.897.394.926	9.238.653.062	23.455.895.110	16.737.070.194
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		68.717.316.436	41.997.404.799	86.128.440.905	52.715.004.696
11. Thu nhập khác	31		830.446.966	(77.167.058)	2.491.660.890	1.101.105.505
12. Chi phí khác	32		110.936.836	2.000.191.726	177.064.560	3.138.643.953
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		719.510.130	(2.077.358.784)	2.314.596.330	(2.037.538.448)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		69.436.826.566	39.920.046.015	88.443.037.235	50.677.466.248
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	3.229.389.072	1.834.101.996	5.175.438.292	3.066.046.512
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		66.207.437.494	38.085.944.019	83.267.598.943	47.611.419.736
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		66.207.437.494	38.085.944.019	83.267.598.943	47.611.419.736
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		568	360	715	450

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2026


Nguyễn Hoàng Huê
Người lập

Nguyễn Thị Thoa
Kế toán trưởng

Lê Văn Hiệp
Tổng giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Ban hành theo thông tư 43/2026/TT-BTC Ngày 20/04/2026 của Bộ tài chính)

Quý II năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 30/06/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	88.443.037.235	50.677.466.248
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và tiền thuê đất phân bổ	02	67.775.445.417	63.814.686.441
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	320.915.091	4.826.679.331
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(16.873.991.682)	(10.625.571.057)
- Chi phí đi vay	06	119.440.207.505	97.351.318.923
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	259.105.613.566	206.044.579.886
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	17.971.497.220	2.123.972.434
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(14.087.292.631)	(58.896.605.207)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	73.463.082.555	(10.813.086.926)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(13.882.928.372)	(1.654.453.124)
- Chi phí đi vay đã trả	14	(136.761.269.329)	(97.097.866.736)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.074.398.682)	(631.484.445)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(35.900.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	178.698.404.328	39.075.055.882
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(749.877.618.627)	(71.223.587.896)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	110.000.000	1.390.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(576.700.875.280)	(390.663.033.392)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	388.928.407.319	203.114.062.849
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(1.500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.077.092.763	5.735.259.709

CHỈ TIÊU	Mã số	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 30/06/2025
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>(926.462.993.825)</i>	<i>(253.147.298.730)</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	2.822.031.053.734	2.092.163.829.264
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.239.542.280.030)	(1.792.406.005.273)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	3.550.111.929	(46.900.710.173)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>586.038.885.633</i>	<i>252.857.113.818</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(161.725.703.864)	38.784.870.970
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	278.996.600.559	68.998.554.866
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.686.690	6.123.160
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	117.272.583.385	107.789.548.996

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2026


Nguyễn Hoàng Huê
Người lập

Nguyễn Thị Thoa
Kế toán trưởngLê Văn Hiệp
Tổng giám đốc

1 THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Miza (“Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105028958 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 2 tháng 12 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 18 được cấp ngày 01 tháng 12 năm 2025.

Hoạt động chủ yếu trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất kinh doanh giấy sóng (Medium), giấy mặt (Testliner), giấy mặt chất lượng cao (Kraftliner), bột giấy, giấy và bìa và các hoạt động khác đã đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Cụm Công nghiệp vừa và nhỏ Nguyên Khê, xã Phúc Thịnh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 417 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 350 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có 1 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1 công ty con) như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>
1	Công ty TNHH MIZA Nghi Sơn	100%	100%	Khu công nghiệp số 05 thuộc Khu kinh tế Nghi Sơn, xã Trường Lâm, tỉnh Thanh Hóa.	Sản xuất giấy sóng, giấy mặt, giấy mặt chất lượng cao (Kraftliner), bột giấy tái chế.

2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán giữa niên độ

Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty và công ty con chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Công ty và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và công ty con và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3 TÓM TẮC CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - Giá gốc thành phẩm áp dụng phương pháp giá bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 45 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 10 năm
Tài sản cố định khác	4 - 15 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có ảnh hưởng đáng kể được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

* Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;

* Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và

* Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

* Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và

* Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- * Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- * Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- * Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- * Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế; đ ể i với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.15 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý dựa theo thị trường bán hàng của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên thị trường tiêu thụ các sản phẩm của công ty bao gồm thị trường trong nước và thị trường nước ngoài.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Tại 30/06/2026	Tại 31/12/2025
Tiền mặt	42.818.420	86.371.981
Tiền gửi ngân hàng	36.866.292.200	181.427.934.451
Các khoản tương đương tiền	80.363.472.765	97.482.294.127
TỔNG CỘNG	117.272.583.385	278.996.600.559

5 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Tại 30/06/2026	Tại 31/12/2025
Đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn	922.287.668.096	723.569.140.971
TỔNG CỘNG	922.287.668.096	723.569.140.971

6 PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	Tại 30/06/2026	Tại 31/12/2025
CÔNG TY CỔ PHẦN MIPAK	76.871.356.485	115.608.965.084
Công ty TNHH TM và SX Lam Sơn	45.980.223.301	46.111.492.343
CÔNG TY TNHH SX TM VÀ PHÁT TRIỂN MINH ĐỨC	37.273.224.032	38.237.467.992
Công Ty TNHH Thương Mại Và Đầu Tư Vạn An Việt Nam	33.727.027.511	32.516.067.577
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ LINH GIANG	31.012.389.525	29.683.263.364
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Gia Lộc	30.518.522.419	68.554.748.105
Các khoản phải thu khách hàng khác	491.514.250.523	619.410.023.092
TỔNG CỘNG	746.896.993.796	950.122.027.557

Trả trước cho người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Tại 30/06/2026	Tại 31/12/2025
CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY HỢP THÀNH	45.799.514.436	50.264.357.995
CÔNG TY TNHH DƯỠNG QUÁCH NGHI SƠN	45.152.854.345	14.281.704.244
Công ty TNHH Thương mại & Sản xuất Cơ khí Lam Sơn	41.559.961.829	73.933.255.489

CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ II NĂM 2026**

CÔNG TY CỔ PHẦN THIÊN ĐỨC HOLDINGS	39.814.082.097	39.814.082.097
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ TỔNG THỊ	37.047.427.237	
CÔNG TY CỔ PHẦN TM & DỊCH VỤ HỒNG QUANG	31.787.724.827	36.245.017.978
CÔNG TY TNHH GIẤY QUỐC CƯỜNG	28.762.828.968	22.146.590.939
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NAM TÙNG	27.405.039.010	
ALIORDER TRADE CO.,LIMITED (NK)	26.508.562.300	19.708.250.000
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI THỦY TIỀN BẮC HỒNG	26.178.798.746	
Các khoản phải thu khác	112.984.857.736	230.607.628.466
TỔNG CỘNG	463.001.651.531	487.000.887.208

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Tại 30/06/2026</i>	<i>Tại 31/12/2025</i>
Ký quỹ, ký cược	20.894.116.491	19.487.738.210
Thuế giá trị gia tăng tài sản thuế tài chính	3.497.103.504	4.280.891.689
Phải thu lãi tiền gửi		5.669.278.794
Tạm ứng cho nhân viên	6.958.697.804	13.678.976.191
Phải thu ngắn hạn khác	6.214.200.800	1.162.626.714
TỔNG CỘNG	37.564.118.599	44.279.511.598

8 HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Tại 30/06/2026</i>	<i>Tại 31/12/2025</i>
Hàng mua đi đường		60.000.000
Nguyên liệu, vật liệu chính	392.499.468.296	357.442.029.343
Công cụ dụng cụ	40.515.333.784	75.866.863.734
Thành phẩm	192.662.348.519	187.450.008.439
Hàng hóa	155.629.388.638	143.617.178.688
TỔNG CỘNG	781.306.539.237	764.436.080.204

(*) Tại ngày 30/06/2026, giá trị hàng tồn kho giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ: 0 VND

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Phục lục số: 01)

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND
Máy móc, thiết bị

Nguyên giá:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	298.973.202.847
- Mua lại tài sản thuê tài chính	(50.517.612.081)
- Điều chỉnh khác	
- Tăng trong kỳ	964.370.370
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2026	249.419.961.136
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	44.438.613.117
- Mua lại tài sản thuê tài chính	(14.350.069.315)
- Khấu hao trong kỳ	11.969.066.509
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2026	42.057.610.311
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	254.534.589.730
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2026	207.362.350.825

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Tại 30/06/2026</i>	<i>Đơn vị tính: VND Tại 31/12/2025</i>
Xây dựng hệ thống phần mềm	1.400.064.000	1.400.064.000
Hệ thống tháp IC	21.037.119.189	14.464.566.591
Dự án PM5	1.124.583.024.954	176.514.253.638
Khác		
TỔNG CỘNG	1.147.020.208.143	192.378.884.229

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Tại 30/06/2026</i>	<i>Đơn vị tính: VND Tại 31/12/2025</i>
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ ngắn hạn	3.565.980.578	3.375.293.520
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	7.717.800.485	6.713.766.007
TỔNG CỘNG	11.283.781.063	10.089.059.527
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ dài hạn	30.737.208.366	26.291.013.390
Thuê đất	92.321.419.120	93.508.048.246
Chi phí trả trước dài hạn khác	28.698.307.575	20.222.611.607
TỔNG CỘNG	151.756.935.061	140.021.673.243

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC*Phải trả người bán*

	<i>Tại 30/06/2026</i>	<i>Đơn vị tính: VND Tại 31/12/2025</i>
Ngắn hạn		
CANUSA HERSHMAN RECYCLING COMPANY (NK)	21.040.222.056	3.859.988.947
Taichang Supply Chain Financial Service Co.,Ltd	41.642.035.952	
CÔNG TY TNHH SCG INTERNATIONAL CORPORATION VIỆT NAM	40.835.345.999	41.584.095.564
Phải trả cho người bán khác	254.482.718.177	199.275.328.058
TỔNG CỘNG	358.000.322.184	244.719.412.569
Dài hạn		
Công ty TNHH Kim Trường Phúc	73.023.924.916	65.750.469.541
ZHEJIANG HUAZHANG TECHNOLOGY CO.,LTD (NK)	48.818.606.814	61.648.572.871

CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ II NĂM 2026**

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH TM & DV THÀNH LONG	27.758.375.280	12.300.076.240
Hua Zhang Electric Holding company limited	10.472.754.827	17.103.260.655
Công Ty Cổ Phần Tân Duy Ngọc	4.904.531.200	7.908.900.920
Phải trả cho người bán khác		63.323.448.935
TỔNG CỘNG	164.978.193.037	228.034.729.162

Người mua trả tiền trước

	<i>Tại 30/06/2026</i>	<i>Đơn vị tính: VND Tại 31/12/2025</i>
CÔNG TY TNHH MINNA	13.329.367.132	
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ N&N ĐỒNG ANH	11.579.291.502	
Người mua trả tiền trước	5.636.192.131	804.579.329
TỔNG CỘNG	30.544.850.765	804.579.329

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<i>Tại 31/12/2025</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Đơn vị tính: VND Tại 30/06/2026</i>
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	852.800.266	108.081.722.128	(106.922.434.966)	2.012.087.428
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.845.229.229	5.296.043.566	(7.195.003.956)	4.946.268.839
Thuế thu nhập cá nhân	41.233.656	785.576.600	(699.304.926)	127.505.330
Thuế khác	8.444.160	189.094.118	(197.538.278)	
TỔNG CỘNG	7.747.707.311	114.352.436.412	(115.014.282.126)	7.085.861.597

	<i>Tại 31/12/2025</i>	<i>Số phải thu trong kỳ</i>	<i>Số đã khấu trừ trong kỳ</i>	<i>Tại 30/06/2026</i>
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	78.485.055.928	185.441.740.805	(161.164.828.091)	102.761.968.642
Thuế thu nhập cá nhân				
Các loại thuế, phí khác	52.473.228	70.396.223		122.869.451
TỔNG CỘNG	78.537.529.156	185.512.137.028	(161.164.828.091)	102.884.838.093

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Tại 30/06/2026</i>	<i>Đơn vị tính: VND Tại 31/12/2025</i>
Chi phí lãi vay	12.170.984.447	8.109.117.620
Chi phí khác	6.722.943.994	2.726.563.012
TỔNG CỘNG	18.893.928.441	10.835.680.632

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Tại 30/06/2026</i>	<i>Đơn vị tính: VND Tại 31/12/2025</i>
Các khoản phải trả khác	2.496.343.540	1.373.461.059
TỔNG CỘNG	2.496.343.540	1.373.461.059

17 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(Xem PL02)

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	<i>Vốn cổ phần đã phát hành</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
Năm trước				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.059.150.680.000	32.500.000.000	32.966.975.558	1.124.617.655.558
- Phát hành hiện hữu				
- Lợi nhuận thuần trong kỳ			47.611.419.736	47.611.419.736
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2025	1.059.150.680.000	32.500.000.000	80.578.395.294	1.172.229.075.294
Năm nay				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	1.165.065.740.000	32.144.900.000	288.898.783.571	1.486.109.423.571
- Phát hành hiện hữu				
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(14.444.939.180)	(14.444.939.180)
- Lợi nhuận thuần trong kỳ			83.267.598.943	83.267.598.943
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2026	1.165.065.740.000	32.144.900.000	357.721.443.334	1.554.932.083.334

Cổ phiếu

	<i>Tại 30/06/2026 (Số lượng)</i>	<i>Tại 31/12/2025 (Số lượng)</i>
Cổ phiếu đăng ký phát hành	116.506.574	116.506.574
Cổ phiếu đã phát hành	116.506.574	116.506.574
Cổ phiếu phổ thông	116.506.574	116.506.574
Cổ phiếu ưu đãi		
Cổ phiếu đang lưu hành	116.506.574	116.506.574
Cổ phiếu phổ thông	116.506.574	116.506.574
Cổ phiếu ưu đãi		

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	<i>Tại 30/06/2026</i>	<i>Đơn vị tính: VND Tại 31/12/2025</i>
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	1.165.065.740.000	1.059.150.680.000
- Phát hành cổ phiếu trả cổ tức		105.915.060.000
- Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu		
Số cuối kỳ	1.165.065.740.000	1.165.065.740.000

Cổ tức đã chia

- Phát hành cổ phiếu trả cổ tức

19 DOANH THU**Doanh thu bán hàng**

	<i>Năm nay</i>	<i>Đơn vị tính: VND Năm trước</i>
Tổng doanh thu	2.368.747.650.484	2.314.499.508.023
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hóa	1.327.039.818.040	1.306.203.234.608
Doanh thu bán thành phẩm	1.033.793.011.082	1.006.496.273.415
Doanh thu khác	7.914.821.362	1.800.000.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.008.439.400)	(427.861.910)
Hàng bán bị trả lại	(1.008.439.400)	(427.861.910)
Doanh thu thuần	2.367.739.211.084	2.314.071.646.113

Doanh thu hoạt động tài chính

		Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
	Lãi tiền gửi	16.873.991.682	10.622.185.819
	Lãi chênh lệch tỷ giá	1.045.757.333	2.186.795.620
	TỔNG CỘNG	17.919.749.015	12.808.981.439
20	GIÁ VỐN HÀNG BÁN		

		Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
	Giá vốn hàng hóa	1.286.199.246.282	1.268.912.763.061
	Giá vốn thành phẩm	838.110.842.473	857.939.131.844
	Giá vốn khác	1.242.760.944	1.242.760.944
	TỔNG CỘNG	2.125.552.849.699	2.128.094.655.849

21	CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
	Lãi tiền vay	119.440.207.505	97.351.318.923
	Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.593.380.090	6.486.590.770
	Khác	2.747.351.573	1.948.837.756
	TỔNG CỘNG	123.780.939.168	105.786.747.449

22	CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
	Chi phí bán hàng		
	Chi phí nhân viên	2.168.508.267	1.475.132.494
	Chi phí dụng cụ, đồ dùng	292.070.781	167.697.697
	Chi phí khấu hao TSCĐ	163.227.464	364.596.282
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.987.773.971	21.363.858.528
	Chi phí bằng tiền khác	129.254.734	175.864.363
	TỔNG CỘNG	26.740.835.217	23.547.149.364

Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Chi phí nhân công	11.963.877.164	8.224.869.180
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	699.462.548	946.706.016
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.442.330.446	4.510.986.922
	Chi phí bằng tiền khác	2.350.224.952	3.054.508.076
	TỔNG CỘNG	23.455.895.110	16.737.070.194

23	CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	548.778.556.951	730.067.542.593
	Chi phí nhân công	49.500.911.419	34.026.432.673
	Chi phí KHTSCĐ, tài sản thuê tài chính và tiền thuê đất phân bổ	67.775.445.417	63.814.686.441
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	227.758.762.185	78.444.006.080
	Chi phí khác bằng tiền	3.682.975.836	2.785.468.325

TỔNG CỘNG

897.496.651.808

909.138.136.112

24 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế TNDN

Đơn vị tính: VND

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

88.443.037.235

50.677.466.248

Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty và Công ty con

9.239.493.914

5.379.021.311

Các khoản thuế TNDN điều chỉnh:

Chi phí không được khấu trừ thuế

160.425.200

65.261.170

Thuế TNDN được miễn giảm

(4.224.480.822)

(2.378.235.970)

Chi phí thuế TNDN

5.175.438.292

3.066.046.512

25 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác của Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Miza Nghi Sơn	Công ty con

Các cá nhân là thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã được trình bày tại mục Thông tin chung.

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Năm nay	Đơn vị tính: VND Năm trước
Công ty TNHH Miza Nghi Sơn		Lợi nhuận được chia	30.000.000.000	25.000.000.000
		Lợi nhuận đã thu	30.000.000.000	15.000.000.000
		Góp vốn	60.000.000.000	

Các giao dịch với các bên liên quan khác:

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty:

Họ và tên	Chức vụ	Năm nay	Đơn vị tính: VND Năm trước
Ông Nguyễn Tuấn Minh	Chủ tịch HĐQT	370.881.573	537.170.165
Ông Hoàng Tự Lập	Thành viên độc lập		
Ông Đinh Tấn Hưng	Thành viên độc lập		
Ông Lê Văn Hiệp	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc	878.249.121	631.523.477

Ông Nguyễn Hữu Tú	Phó Tổng Giám đốc	139.639.500	241.505.000
Ông Vũ Anh Trà	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	615.010.375	432.204.527
Ông Dương Ngọc Thế	Phó Tổng Giám đốc từ ngày 01 tháng 4 năm 2025	228.457.702	123.450.000
TỔNG CỘNG		2.232.238.271	1.965.853.169
Tiền lương của Ban kiểm soát:			Đơn vị tính: VND
		Năm nay	Năm trước
Tiền lương của Ban kiểm soát:		406.081.883	349.111.349

27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÀN

	Tại 30/06/2026	Tại 31/12/2025
- Đô la Mỹ (USD)	22.399,33	50.739,05
- Euro (EUR)	66,53	72,17

28 THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

Cho giai đoạn tài chính năm 2026 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng
Doanh thu thuần			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.302.152.150.125	65.587.060.959	2.367.739.211.084
Tổng doanh thu thuần	2.302.152.150.125	65.587.060.959	2.367.739.211.084
Kết quả			
Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận	234.414.099.445	7.772.261.940	242.186.361.385
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)			(153.743.324.150)
Lợi nhuận thuần trước thuế			88.443.037.235
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(5.175.438.292)
Lợi nhuận thuần sau thuế			83.267.598.943

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

Tài sản và nợ phải trả

Tổng tài sản		5.963.484.978.103
Tài sản bộ phận	561.486.664.285	561.486.664.285
Tài sản không phân bổ (**)		5.401.998.313.818
Tổng nợ phải trả		4.408.552.894.769
Nợ phải trả bộ phận	626.866.454	626.866.454

Nợ phải trả không phân bổ (***)

4.407.926.028.315

Cho giai đoạn tài chính năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng
Doanh thu thuần			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.193.966.445.002	120.105.201.111	2.314.071.646.113
Tổng doanh thu thuần	2.193.966.445.002	120.105.201.111	2.314.071.646.113
Kết quả			
Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận	74.235.166.688	46.453.679.177	185.976.990.264
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)			(135.299.524.016)
Lợi nhuận thuần trước thuế			50.677.466.248
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(3.066.046.512)
Lợi nhuận thuần sau thuế			47.611.419.736

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Tài sản và nợ phải trả

Tổng tài sản			4.675.970.256.444
Tài sản bộ phận	953.449.187.211	4.345.437.578	957.794.624.789
Tài sản không phân bổ (**)			3.718.175.631.655
Tổng nợ phải trả			3.366.373.716.020
Nợ phải trả bộ phận	644.077.015	10.264.281.446	10.908.358.461
Nợ phải trả không phân bổ (***)			3.355.465.357.559

(*) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp sử dụng chung, thu nhập khác và chi phí khác.

(**) Tài sản không phân bổ bao gồm toàn bộ tài sản của Công ty ngoại trừ khoản mục phải thu khách hàng.

(***) Nợ phải trả không phân bổ bao gồm toàn bộ công nợ phải trả của Công ty ngoại trừ khoản mục người mua trả tiền trước.

Nguyễn Hoàng Huê
Người lập

Nguyễn Thị Thoa
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2026
CÔNG TY
CỔ PHẦN
MIZA
H.ĐÔNG ANH
Lê Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Phụ lục số: 01

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	624.266.789.461	1.145.427.928.740	28.017.886.007	3.049.511.909	5.405.074.800	1.806.167.190.917
- Mua trong kỳ	2.142.563.630	6.505.686.234	351.851.852	140.100.000	-	9.140.201.716
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	50.623.212.081	-	-	-	50.623.212.081
- Thanh lý TSCĐ	-	-	(395.000.000)	-	-	(395.000.000)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2026	626.409.353.091	1.202.556.827.055	27.974.737.859	3.189.611.909	5.405.074.800	1.865.535.604.714
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	95.082.397.230	412.594.959.011	23.594.197.932	2.081.806.284	3.203.383.335	536.556.743.792
- Khấu hao trong kỳ	8.618.024.235	44.353.030.701	1.239.196.073	187.047.542	222.451.230	54.619.749.781
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2026	103.700.421.465	471.298.059.027	24.438.394.005	2.268.853.826	3.425.834.565	605.131.562.888
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	529.184.392.231	732.832.969.729	4.423.688.075	967.705.625	2.201.691.465	1.269.610.447.125
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2026	522.708.931.626	731.258.768.028	3.536.343.854	920.758.083	1.979.240.235	1.260.404.041.826

17 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Phụ lục số: 02		Đơn vị tính: VND			
	Tại 31/12/2025		Tại ngày 30/06/2026			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
VAY NGẮN HẠN						
Vay ngân hàng ngắn hạn	2.195.054.474.131	2.195.054.474.131	2.087.899.519.841	2.190.968.086.004	2.091.985.907.968	2.091.985.907.968
Vay ngắn hạn VND:	2.190.502.926.800	2.190.502.926.800	2.083.712.592.254	2.186.410.724.018	2.087.804.795.036	2.087.804.795.036
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM - CHI NHÁNH ĐỒNG HÀ NỘI	129.697.659.122	129.697.659.122	128.931.822.324	139.072.139.368	119.557.342.078	119.557.342.078
NGÂN HÀNG TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN VIỆT NAM HIỆN ĐẠI- CHI NHÁNH HÀ NỘI	105.933.198.125	105.933.198.125	125.878.084.695	110.577.158.142	121.234.124.678	121.234.124.678
NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM - CN Bắc Hà Nội	43.844.537.880	43.844.537.880	43.900.781.229	43.844.537.880	43.900.781.229	43.900.781.229
NGÂN HÀNG TMCP QUÂN ĐỘI - CN Đồng Đa	150.000.000.000	150.000.000.000	143.919.037.554	157.450.000.000	136.469.037.554	136.469.037.554
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Thành	9.288.731.592	9.288.731.592	-	9.288.731.592	-	-
NGÂN HÀNG TNHH MTV HONG LEONG VIỆT NAM, CHI NHÁNH HÀ NỘI	102.754.206.355	102.754.206.355	128.248.990.048	124.515.330.253	106.487.866.150	106.487.866.150
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng VPB	-	-	14.842.618.385	14.842.618.385	-	-
NGÂN HÀNG SHINHAN BANK	49.903.085.016	49.903.085.016	49.965.986.312	49.903.085.016	49.965.986.312	49.965.986.312
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHO THUÊ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM	19.673.010.400	19.673.010.400	-	19.673.010.400	-	-
BIDV - CN Đồng Hà Nội	495.324.141.917	495.324.141.917	431.600.525.835	497.564.636.481	429.360.031.271	429.360.031.271
Ngân hàng TMCP quân đội MB - CN Thanh Hóa	231.671.246.761	231.671.246.761	215.402.579.278	199.234.254.548	247.839.571.491	247.839.571.491
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn (Vietinbank)	39.623.695.344	39.623.695.344	-	39.623.695.344	-	-
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn - chi nhánh Nam Thanh Hóa	90.000.000.000	90.000.000.000	95.516.950.377	91.078.518.987	94.438.431.390	94.438.431.390
Ngân hàng Hongleong	43.033.471.443	43.033.471.443	43.004.531.075	43.033.471.443	43.004.531.075	43.004.531.075
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (VP bank)- CN Chương Dương	9.900.000.000	9.900.000.000	-	9.900.000.000	-	-

	Tại 31/12/2025		Số trong năm		Tại ngày 30/06/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (MBV)	298.037.938.382	298.037.938.382	308.439.212.121	320.608.938.382	285.868.212.121	285.868.212.121
Ngân hàng Thương Mại Cổ phần An Bình	177.845.429.219	177.845.429.219	144.635.612.942	106.057.369.052	216.423.673.109	216.423.673.109
Ngân hàng Wooribank - Chi nhánh Bắc Ninh	95.704.765.975	95.704.765.975	95.730.519.226	95.704.765.975	95.730.519.226	95.730.519.226
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) - Hà Nội	98.267.809.269	98.267.809.269	113.695.340.853	114.438.462.770	97.524.687.352	97.524.687.352
Vay ngắn hạn USD	4.551.547.331	4.551.547.331	4.186.927.587	4.557.361.986	4.181.112.932	4.181.112.932
BIDV - CN Đông Hà Nội	4.551.547.331	4.551.547.331	4.186.927.587	4.557.361.986	4.181.112.932	4.181.112.932
USD	172.557	172.557	159.062	172.557	159.062	159.062
Vay dài hạn đến hạn trả	133.042.399.944	133.042.399.944	113.041.841.968	72.726.223.812	173.358.018.100	173.358.018.100
Công ty TNHH MTV tài chính Toyota Việt Nam	97.142.868	97.142.868	48.571.434	48.571.434	97.142.868	97.142.868
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN E.SUN - CHI NHÁNH ĐÔNG NAI			46.721.777.836	-	46.721.777.836	46.721.777.836
Đối tượng khác	6.500.000.000	6.500.000.000	-	6.500.000.000	-	-
CÔNG TY CHO THUÊ TÀI CHÍNH TNHH MỘT THÀNH VIÊN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM	6.187.500.000	6.187.500.000	7.525.638.000	4.201.722.000	9.511.416.000	9.511.416.000
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHO THUÊ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM	7.817.634.048	7.817.634.048	3.908.817.024	3.908.817.024	7.817.634.048	7.817.634.048
Vay dài hạn GDI BIDV - CN Đông Hà Nội	76.200.000.000	76.200.000.000	38.100.000.000	38.100.000.000	76.200.000.000	76.200.000.000
Vietbank Leasing	3.694.103.680	3.694.103.680	-	3.694.103.680	-	-
Chailease	7.852.936.500	7.852.936.500	3.926.468.250	3.926.468.250	7.852.936.500	7.852.936.500
Vietcombank Leasing	5.810.805.000	5.810.805.000	3.369.430.500	2.905.402.500	6.274.833.000	6.274.833.000
BIDV Sumitrust	8.190.463.572	8.190.463.572	4.095.231.786	4.095.231.786	8.190.463.572	8.190.463.572
VILC	10.691.814.276	10.691.814.276	5.345.907.138	5.345.907.138	10.691.814.276	10.691.814.276
TỔNG CỘNG	2.328.096.874.075	2.328.096.874.075	2.200.941.361.809	2.263.694.309.816	2.265.343.926.068	2.265.343.926.068
VAY DÀI HẠN						
Vay ngắn hạn dài hạn	638.145.051.729	638.145.051.729	210.248.000.000	88.821.777.836	1.284.000.154.308	1.284.000.154.308
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN E.SUN - CHI NHÁNH ĐÔNG NAI	-	-	210.248.000.000	46.721.777.836	163.526.222.164	163.526.222.164
Vay dài hạn GDI BIDV - CN Đông Hà Nội	224.128.690.305	224.128.690.305	-	38.100.000.000	186.028.690.305	186.028.690.305

	Tại 31/12/2025		Số trong năm		Tại ngày 30/06/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn GD2 BIDV - CN Đông Hà Nội	266.016.361.424	266.016.361.424	369.723.907.752	-	635.740.269.176	635.740.269.176
Vay dài hạn bù đắp BIDV - CN Đông Hà Nội	148.000.000.000	148.000.000.000	79.900.000.000	4.000.000.000	223.900.000.000	223.900.000.000
Vay dài hạn bù đắp Hongleong	-	-	74.804.972.663	-	74.804.972.663	74.804.972.663
Nợ thuê tài chính (Trên 1 năm đến 5 năm)	108.397.790.846	108.397.790.846	25.937.052.459	29.148.120.132	105.186.723.173	105.186.723.173
Công ty TNHH MTV tài chính Toyota Việt Nam	97.142.792	97.142.792	-	48.571.434	48.571.358	48.571.358
CÔNG TY CHO THUÊ TÀI CHÍNH TNHH MỘT THÀNH VIÊN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM	29.203.305.584	29.203.305.584	-	7.525.638.000	21.677.667.584	21.677.667.584
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHO THUÊ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM	19.091.218.677	19.091.218.677	-	3.908.817.024	15.182.401.653	15.182.401.653
Chailase	15.473.436.750	15.473.436.750	-	3.926.468.250	11.546.968.500	11.546.968.500
Vietcombank Leasing	15.530.872.500	15.530.872.500	3.093.320.000	4.297.486.500	14.326.906.000	14.326.906.000
BIDV Sumitrust	18.258.173.180	18.258.173.180	-	4.095.231.786	14.162.941.394	14.162.941.394
VILC	10.743.641.363	10.743.641.363	22.843.532.459	5.345.907.138	28.241.266.684	28.241.266.684
Trái phiếu phát hành	150.000.000.000	150.000.000.000	-	-	150.000.000.000	150.000.000.000
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN TIỀN PHONG - Hội sở HN	150.000.000.000	150.000.000.000	-	-	150.000.000.000	150.000.000.000
TỔNG CỘNG	896.542.842.575	896.542.842.575	236.185.052.459	117.969.897.968	1.539.186.877.481	1.539.186.877.481